

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 07/9/2022

V/v: “*Tranh chấp ly hôn,
chia tài sản chung khi ly hôn
và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lê Thị Minh Trang**

- *Các Thẩm phán:* Bà **Võ Bích Hải**

Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông **Lê Văn Ban** - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:* Ông **Trần Thanh Vũ** - Kiểm sát viên.

Ngày 07/9/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 14/2022/TLPT HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022, về việc “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án sơ thẩm số 13/2022/HNGĐ-ST ngày 08/4/2022 của Tòa án nhân dân quận C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/QĐPT ngày 28 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Võ Thị D**, sinh năm 1988 (Có mặt).

Chỗ ở hiện nay: đường B, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Có luật sư **Huỳnh Chí T**, Công ty Luật Hợp Danh T Cần Thơ thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Cần Thơ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. (Có mặt).

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1984. (Có mặt).

Chỗ ở hiện nay: đường A, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1946. (Có mặt).

2. Bà **Phan Thị B**, sinh năm 1946. (vắng mặt)

Ủy quyền cho ông **Nguyễn Văn M**

Cùng địa chỉ: T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

3. Ông **Trần Hoài N**, sinh năm 1977. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: KDC C, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

4. Ông **Đặng Quốc T**, sinh năm 1936 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu vực M, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Trần Thị Cẩm H**, sinh năm 1980; (vắng mặt).

2. Ông **Huỳnh Hữu S**, sinh năm 1971. (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khu vực B, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Công ty **Cổ phần phát triển N thành phố Cần Thơ** . (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 10/8/2022)

Địa chỉ: Hoàng Văn T (Đường A), KDC H , phường H, quận C, thành phố Cần Thơ

4. Bà **Trần Thúy N**. (vắng mặt).

Địa chỉ: đường F, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

Người kháng cáo: Bị đơn ông **Nguyễn Văn T** và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông **Nguyễn Văn M**, bà **Phan Thị B**.

Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân quận C: Kháng nghị một phần Bản án số 13/2022/HNGĐ ST ngày 08/4/2022 theo hướng hủy một phần Bản án sơ thẩm liên quan đến phần chia tài sản chung.

NỘI DUNG VỤ VIỆC:

****Theo nguyên đơn bà Võ Thị D trình bày:***

- Vào năm 2010, bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn (theo giấy đăng ký kết hôn ngày 02/4/2013) tại Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Trong quá trình chung sống thì xảy ra mâu thuẫn về kinh tế, ông T có nhiều lời lẽ xúc phạm và đánh đập bà, thay đổi mật mã cửa nhà không cho bà và con vào nhà. Bà nhiều lần hàn gắn tình cảm, giải quyết mâu thuẫn không được. Hiện tại, bà và ông T không còn chung sống với nhau. Nay hôn nhân không thể hàn gắn và tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn.

Bà và ông T có 01 con chung là bé Nguyễn Võ Hà M , sinh năm 2011 (nữ). Hiện con đang chung sống với bà. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân có các tài sản chung và yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm:

1. Nhà và đất tại số 60, đường A, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 2061, tờ bản đồ số 33, diện tích 65m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS04633, cấp ngày 22.4.2019 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ cấp cho bà Võ Thị D. Hiện tại căn nhà do ông T quản lý và sử dụng. Giá thị trường căn nhà là 2.200.000.000 đồng, giá nền là 58.000.000 đồng/m².

2. Nền tại lô 149A3, khu dân cư P, phường P1, quận C, thành phố Cần Thơ. Do ông T và bà cùng nhau góp vốn với Công ty cổ phần phát triển N, đã góp vốn được 95%, còn nợ 5% giá trị hợp đồng, hợp đồng góp vốn do ông T đứng tên. Nền đã được giao cho ông T, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá thị trường là 2.500.000.000 đồng/nền.

3. Nền tại lô số 37B25, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Còn nợ cơ sở hạ tầng 298.000.000 đồng nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã giao nền, hiện tại bà là người quản lý. Giá trị trường là 2.400.000.000 đồng/nền.

4. 50% nền mua của bà Trần Thị Cẩm H là suất tái định cư khu đô thị mới phường A, quận N, người đứng tên hợp đồng góp vốn là bà D. Nguyên đơn, bị đơn thống nhất rút yêu cầu, khi nào có nền sẽ giải quyết sau.

5. 50% nền 76B25 khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ mua của bà Trần Thúy N. Nguyên đơn, bị đơn tự thỏa thuận nên rút yêu cầu.

- Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân có nợ chung như sau:

1. Nợ của ông Nguyễn Văn M số tiền 2.700.000.000 đồng. mục đích để kinh doanh bất động sản. Số nợ này không có giấy biên nhận, yêu cầu chia đôi.

2. Nợ ông Trần Hoài N số tiền 200.000.000 đồng (trong đó nợ 100.000.000 đồng tiền mua xe SH có biên nhận nợ do bà D đứng vay. Số tiền 100.000.000 đồng là tiền đặt cọc nền 37B25, khu dân cư H, phường H, quận C, đứng tên trên hợp đồng đặt cọc là ông N. Yêu cầu chia đôi.

Nay, bà yêu cầu chịu trách nhiệm trả nợ chia đôi với ông T số nợ của ông M là 2.700.000 đồng. Yêu cầu chịu trách nhiệm trả nợ chia đôi với ông T số nợ của ông N là 200.000.000 đồng. Phần đất, nhà tại số 60 đường A bà yêu cầu chia đôi, bà nhận giá trị theo giá thị trường. Phần nền tại lô 149A3 bà yêu cầu chia đôi, được nhận nền và trả 50% giá trị cho ông T. Phần nền tại lô số 37B25 bà yêu cầu chia đôi, được nhận nền và trả 50% giá trị cho ông T.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T có yêu cầu phản tố và trình bày: Thống nhất ý kiến với lời trình bày của bà D, đồng ý ly hôn với bà D. Yêu cầu được quyền trực

tiếp nuôi con, nếu Tòa án giao con cho bà D nuôi thì ông đồng ý mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/tháng.

1. Đối với nhà và đất tại số 60, đường A, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ: Về nguồn gốc nhà và đất trước đây ông M có cho ông mua một căn nhà ở bên Hồng Phát do ông đứng tên sau đó ông T đã bán căn nhà được 2.800.000.000 đồng. Ông lấy số tiền này mua nhà và đất tại số 60, đường A, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, với số tiền 4.410.000.000 đồng. Số tiền bán nhà 2.800.000.000 đồng không đủ nên ông M có đưa thêm số tiền 1.300.000.000 đồng. Do đó, toàn bộ tiền mua nhà và đất tại số 60, đường A, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ là của ông M. Ông không đồng ý chia đôi mà yêu cầu bà D trả lại căn nhà cho ông M.

Nếu chia đôi thì nhận nhà, trả giá trị cho bà D. Giá trị nhà theo giá thị trường là 2.100.000.000 đồng, giá nền là 58.000.000 đồng/m².

2. Đối với nền tại lô 149A3, khu dân cư P, phường P1, quận C, thành phố Cần Thơ: đã góp vốn 95%, còn nợ 5% và đã nhận nền nhưng chưa có giấy. Ông yêu cầu chia đôi, nhận lại nền và trả 50% giá trị cho bà D với giá thị trường là 2.500.000.000 đồng/nền.

3. Đối với nền số 37B25, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, nợ cơ sở hạ tầng thì ông T không biết, nền hiện tại do bà D quản lý. Ông yêu cầu chia đôi và nhận nền, trả 50% giá trị cho bà D. Giá thị trường là 2.300.000.000 đồng/nền.

4. Đối với 50% nền mua của bà Trần Thị Cẩm H là suất tái định cư khu đô thị mới phường A, quận N, thành phố Cần Thơ, người đứng tên hợp đồng góp vốn là bà D. Nguyên đơn, bị đơn thống nhất rút yêu cầu, khi nào có nền sẽ giải quyết sau.

5. 50% nền 76B25 khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ mua của bà Trần Thuý N. Nguyên đơn, bị đơn tự thỏa thuận nên rút yêu cầu.

Về nợ ông Nguyễn Văn M số tiền 4.410.000.000 đồng không có biên nhận hay giấy tờ gì và trong đó có 2.700.000.000 đồng ông M đứng vay Ngân hàng hiện còn nợ tiền lãi. Ông yêu cầu chia đôi số tiền nợ và tiền lãi của 2.700.000.000 đồng. Đối với số nợ của ông Trần Hoài N thì ông không biết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị B trình bày: Yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị D trả lại căn nhà và quyền sử dụng đất số 60, đường A khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Yêu cầu ông T và bà D trả số tiền 4.410.000.000 đồng. Tiền lãi suất ngân hàng kể từ ngày 10/4/2019 cho đến khi ông T và bà D hoàn trả toàn bộ tiền vay cộng với tiền lãi (mức tiền lãi là 30.000.000 đồng/tháng (1.1%/tháng)/tổng số tiền vay là 2.700.000.000 đồng.

2. Đại diện theo ủy quyền của ông Trần Hoài N trình bày:

Yêu cầu ông T và bà D trả số nợ 200.000.000 đồng (Trong đó nợ 100.000.000 đồng tiền mua xe SH có biên nhận nợ do bà D đứng vay, số tiền 100.000.000 đồng là tiền đặt cọc nền 37B25, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ đứng tên trên hợp đồng đặt cọc là ông N.

3. Ông Đặng Quốc T trình bày:

Ông có hôn vốn với bà D để góp vốn mua suất nền tái định cư khu đô thị mới An Bình, phường A, quận N từ bà Trần Thị Cẩm H với giá trị là 1.250.000.000 đồng, ông Thùn vốn 625.000.000 đồng, khi làm hợp đồng đặt cọc thì ông T đứng tên. Hợp đồng góp vốn có công chứng thì bà D đứng tên. Hiện tại chưa có nền nên ông T rút yêu cầu độc lập, khi nào có nền sẽ yêu cầu sau.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Công ty cổ phần phát triển N Cần Thơ có văn bản nêu ý kiến:

Công ty có ký hợp đồng góp vốn số 577/HĐ-CTY và văn bản thỏa thuận về việc phân chia lợi nhuận từ hợp đồng góp vốn ngày 26.9.2018 với ông Nguyễn Văn T. Tổng giá trị hợp đồng góp vốn nền 149A3 là $6.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 120\text{m}^2 = 720.000.000$ đồng được chia ra 04 đợt thanh toán. Đến thời điểm hiện tại ông T đã nộp đủ 70% giá trị lô nền (tương đương số tiền 504.000.000 đồng và còn nợ 30% giá trị lô nền (tương đương số tiền 216.000.000 đồng). Hiện tại lô nền chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên công ty chưa thực hiện ký hợp đồng chuyển nhượng với ông Nguyễn Văn T. Công ty không có ý kiến về việc yêu cầu chia tài sản là lô nền 149A3, khu tái định cư Phú An của bà D và ông T.

2. Bà Trần Thúy N trình bày:

Bà D có góp vốn nền 76B25 khu dân cư H, phường H, quận C với bà N. Nay ông T và bà D ly hôn, số tài sản này là bà N, ông T, bà D tự thỏa thuận bên ngoài không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà N yêu cầu giải quyết vắng mặt trong vụ án này.

3. Ông Huỳnh Hữu S và bà Trần Thị Cẩm H trình bày ý kiến:

Bà H và ông S có bán nền suất tái định cư ở khu đô thị mới An Bình, phường A cho bà D và ông T, với giá 1.250.000.000 đồng, người đứng đặt cọc là ông Đặng Quốc T, khi ra công chứng thì bà D đứng hợp đồng công chứng. Nay bà D và ông T ly hôn ông S và Bà H không có ý kiến gì với phần tài sản này. Ông S và Bà H yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân quận C đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án sơ thẩm số 13/2022/HNGĐ-ST ngày 08/4/2022, Tòa án nhân dân quận C đã tuyên như sau:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Võ Thị D đối với ông Nguyễn Văn T và chấp nhận 01 phần yêu cầu phân tố của ông Nguyễn Văn T

- Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thị D và ông Nguyễn Văn T.
- Giao cháu Nguyễn Võ Hà M , sinh năm 2011, giới tính: nữ cho bà Võ Thị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho ông T không ai được quyền cản trở.

- Ông T tự nguyện cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2/ Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Võ Thị D

- Ông Nguyễn Văn T được phân chia các tài sản như sau:

- + Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà tại thửa 2061, tờ bản đồ số 33, diện tích 65m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS04633, cấp ngày 22/4/2019 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ cấp cho bà Võ Thị D. (có bản trích đo địa chính kèm theo)

- + Quyền sử dụng nền tại lô 149A3, khu dân cư P , phường P1 , quận C, thành phố Cần Thơ với diện tích 120m².

- Bà Võ Thị D được phân chia các tài sản như sau:

- + Quyền sử dụng nền tại lô số 37B25, khu dân cư H , phường H, quận C, thành phố Cần Thơ với diện tích 81m².

- + Buộc ông Nguyễn Văn T thanh toán giá trị chênh lệch cho bà D số tiền 2.985.000.000đồng.

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Hoài N.

- Bà Võ Thị D và ông Nguyễn Văn T mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hoài N 50.000.000 đồng.

- Bà Võ Thị D có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hoài N 100.000.000 đồng

4/ Chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị B

- Bà Võ Thị D và ông Nguyễn Văn T mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị B số tiền 1.884.105.000 đồng (tiền gốc 1.350.000.000 đồng và 534.105.000 đồng tiền lãi).

- Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị B số tiền 1.710.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm thi hành số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5/ Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với 50% nền tái định cư phường A, quận N, thành phố Cần Thơ và 50% nền 76B25, khu dân cư H , phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

6/ Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Đặng Quốc T.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí do đặc, thẩm định, định giá và quyền kháng nghị, kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 18/4/2022: Ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị B có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm theo hướng không công nhận phần tài sản là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại số 60 đường A, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà D và ông T , yêu cầu hoàn trả toàn bộ phần tài sản này . Buộc bà D và ông T phải có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả số nợ cho ông M, bà B là 4.410.000.000 đồng.

Ngày 20/4/2022: Ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm theo hướng không công nhận phần tài sản là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất số 60 đường A, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ là tài sản chung của bà D và ông T . Ngoài ra ông T còn yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông Trần Hoài N vì số nợ trên là bà D mượn nên có nghĩa vụ chịu trách nhiệm trả nợ với ông N ; Công nhận phần nợ ông M, bà B là phần nợ chung trong thời kỳ hôn nhân là 4.410.000.000 đồng, nên buộc bà D có nghĩa vụ chịu trách nhiệm trả phần nợ chung.

Ngày 22/4/2022: Viện kiểm sát nhân dân quận C có Quyết định kháng nghị yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay,

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Phía ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

****Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:***

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận C phân tích tính giá trị diện tích phần đất tại số 37B25 Khu dân cư H , quận C theo giá đã định như cách tính của bản án sơ thẩm là có chênh lệch và thiệt thòi cho Bà D. Nhưng tại phiên tòa hôm nay, bà D vẫn yêu cầu giữ y như án sơ thẩm đã tuyên, vì giá trị của 81 m² là giá trị đất thị trường tại thời điểm giải quyết. Vì vậy, đề nghị công nhận giá này. Hơn nữa, các phần khác của bản án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ khách quan.

Đối với kháng cáo của ông T và ông M, bà B ; Thấy rằng, căn nhà số 60 đường A khu dân cư H là tài sản mà bà D và ông T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, kể cả việc chuyển nhượng, đứng tên trên giấy phép xây dựng và quá trình xây dựng đều

do bà D trực tiếp thực hiện, đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đây là tài sản chung của ông T và bà D ; không phải là tài sản của ông M và bà B nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này.

Đối với phần nợ của ông N, Tòa án sơ thẩm chỉ buộc ông T cùng chịu trách nhiệm trên số tiền vay để mua đất là phù hợp.

Đối với phần nợ của ông M và bà B : Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm ông M không có căn cứ gì để chứng minh số nợ yêu cầu lên đến hơn 4 tỷ đồng. Tại phiên tòa hôm nay, ông M cũng thừa nhận các số tiền chuyển khoản ông M chuyển cho ông T, bà D không hề được biết hay quản lý tiền. Số nợ chung của cha mẹ chồng, mặc dù không có biên nhận nhưng bà D vẫn thừa nhận số nợ 2,7 tỷ đồng và trong đoạn băng ghi âm chính ông M cũng xác định chỉ có nợ số tiền này nên đây là tình tiết khách quan được cấp sơ thẩm xác định để tuyên buộc trả số nợ chung là phù hợp. Bởi những phân tích nêu trên, luật sư đề nghị giữ y án sơ thẩm.

- **Ông Nguyễn Văn M tham gia tranh luận:** Ông không nghĩ tại sao lại ghi âm cuộc nói chuyện trong gia đình như luật sư vừa nêu, điều này làm ông rất bất ngờ. Ông nhắc phần nợ 2,7 tỷ đồng là nhắc đến số tiền vay ở Ngân hàng và số tiền ông gửi từ Nha Trang vào cho con là số nhiều hơn. Nay ông đã có tuổi, không muốn các con ly hôn, Nếu hai bên hàn gắn được thì ông không tranh chấp đòi tài sản hay nợ vì rất thương con cháu. Ông sẵn sàng rút lại các yêu cầu nếu hai con hàn gắn. Nếu không thì ông vẫn bảo lưu nội dung kháng cáo.

- **Bà Võ Thị D tham gia tranh luận:** Bà muốn nói rõ là việc ghi âm vào thời điểm đó là vì muốn Bố chồng xác nhận, làm rõ số tiền đã cho các con vay vì lúc phát sinh tranh chấp ông T nêu ra số nợ quá lớn nên bà mới ghi âm lại cuộc gọi là căn cứ để đối chiếu. Đối với hôn nhân bà cho rằng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu giải quyết dứt điểm.

*** Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:**

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng.

Đơn kháng cáo và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của ông Nguyễn Văn T; ông M và bà B trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức. Kháng nghị số 03 ngày 22/3/2022 của Viện kiểm sát nhân dân quận C trong hạn luật định.

Về nội dung:

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận C, thấy rằng:

- Đối với 02 lô nền tại số 60 đường A Khu dân cư H và Lô 149A3 khu dân cư P, tuy cả hai chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng các bên đã hoàn thành việc nộp tiền và xác định là tài sản chung nên đủ căn cứ để xác định là tài sản chung để chia, phần này của kháng nghị nêu là chưa vững chắc.

- Đối với phần Lô nền 37B25: Ông Ngô Thanh L, bà Thoir ủy quyền ông Đỗ Thanh T, và ông Thiên đã ủy quyền cho bà D toàn quyền quản lý sử dụng phần lô nền này. Cho đến thời điểm hiện nay các bên cũng không phát sinh tranh chấp gì nên việc ông T bà D xác định đây là tài sản chung là phù hợp, không cần thiết đưa những người này tham gia tố tụng như nội dung kháng nghị đã nêu. Phần giá trị diện tích tính giá đất này, án sơ thẩm áp giá 2,4 tỷ đồng là cao hơn so với giá được định, chênh lệch của giá tính trên 100m² và 81m² là có thiệt thòi nhưng bà D tại phiên tòa hôm nay vẫn thống nhất áp giá mà án sơ thẩm đã tính nên không cần phải tính lại giá như kháng nghị đã nêu. Vì vậy, chỉ đề nghị sửa án; chấp nhận 1 phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận C về diện tích đất mà bà D nhận giá trị tính trên diện tích là 81m² trong phần nhận định như phân tích nêu trên.

Xét kháng cáo của bị đơn và kháng cáo của Ông M và bà B cũng là nội dung yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Thấy rằng:

Xét đối với đơn kháng cáo của bị đơn: Đủ căn cứ để xác định được khối tài sản chung và chia tài sản, hiện tại hai nền này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ghi nhận việc bà D tự nguyện giao nền tại số 149A3, khu dân cư P, phường P1, quận C, thành phố Cần Thơ cho ông T quản lý, sử dụng. Về phía bà D quản lý, sử dụng nền 37B25, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ là có cơ sở nên chấp nhận như án sơ thẩm nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T.

Đối với nợ chung: Án sơ thẩm chấp nhận 01 phần yêu cầu của ông Trần Hoài N buộc ông T và bà D mỗi người trả cho ông N 50.000.000 đồng là số tiền nợ 100.000.000 đồng tiền mua nền 37B25, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ đã tuyên là phù hợp.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị B Bản án đã phân tích là phù hợp với quy định của pháp luật, đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông M và bà B kháng cáo không đưa ra thêm được chứng cứ gì mới nên không có cơ sở để xem xét kháng cáo. Cần giữ y án đối với việc chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập của ông M và bà B buộc ông T và bà D mỗi người trả cho ông M và bà D 1.350.000.000 đồng đối với số nợ 2.700.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/4/2019 cho đến thời điểm xét xử với mức lãi suất 1,1%/tháng. Không chấp nhận

yêu cầu trả nhà và đất tại số 60, đường A, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

Đề nghị: áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: chấp nhận một phần kháng nghị như đã phân tích nêu trên chỉ ghi nhận lại về phần diện tích, các phần còn lại của kháng nghị nêu là chưa có căn cứ như đã phân tích nêu trên; Không chấp nhận kháng cáo của phía ông T và ông M, bà B, giữ y các nội dung bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe các bên phát biểu tranh luận, đề xuất hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, luật sư; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung của bà và ông T đã tạo lập trong thời kỳ hôn nhân; ông M và bà B có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông T, bà D trả lại cho ông quyền sử dụng đất mà ông bà đã hỗ trợ thanh toán và do bà D đứng tên; ông N có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông T, bà D trả lại tiền cho ông. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn, và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Việc xác định các quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của cấp sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1, khoản 2 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như án sơ thẩm nhận định là phù hợp.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thuộc các trường hợp đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án áp dụng khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt là phù hợp.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm ông T, ông M và bà B có kháng cáo: Đơn kháng cáo của các đương sự đã được nộp tạm ứng trong hạn luật định nên được xem xét về mặt hình thức. Viện kiểm sát nhân dân quận C có kháng nghị trong hạn luật định.

[3] Về nội dung: Để xét kháng nghị và kháng cáo cần thiết đánh giá với tổng thể các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ kiện, lời khai của các đương sự và các chứng cứ có liên quan khác. Các phần kháng cáo và kháng nghị có liên quan với những tài sản mà đương sự tranh chấp nên bản án phân tích đồng thời các căn cứ và cơ sở để đánh giá từng vấn đề. Thấy rằng:

[4] Đối với vấn đề hôn nhân, con chung; Phần tài sản gồm: Nền 76, đường B25, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, thuộc thửa số 1810, tờ bản đồ số 34, diện tích 72m² và Nền tái định cư khu đô thị mới phường A, quận N, thành phố Cần Thơ: ông T và bà D đã thống nhất rút yêu cầu. Do các bên không kháng cáo, không kháng nghị và đã Đình chỉ trả lại án phí cho những người có yêu cầu độc lập nên các vấn đề này cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét lại.

[5] Các lô nền 149A3, Lô nền 37B25, các bên đã hoàn thành việc nộp tiền dù chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng vẫn được xem là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân theo khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vì không có căn cứ xác định tài sản riêng mỗi người nên tài sản trên được coi là tài sản chung.

Đối với phần lô nền 37B25: Ông Ngô Thanh L, bà Thôi ủy quyền ông Đỗ Thanh T, và ông Thiên đã ủy quyền cho bà D toàn quyền quản lý sử dụng phần lô nền này. Cho đến thời điểm hiện nay, các bên cũng không phát sinh tranh chấp gì nên việc ông T bà D xác định đây là tài sản chung là phù hợp, không cần thiết đưa những người này tham gia tố tụng như nội dung kháng nghị đã nêu.

[6] Đối với nhà và đất số 60 đường A, khu dân cư 586, Phường H, quận C, thành phố Cần Thơ quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở có diện tích đất 65m² theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số CQ437516 vào sổ CS04633, cấp ngày 22/4/2019 do Sở Tài Nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ do bà D đứng tên.

Nguồn gốc để tạo lập tài sản, ông T cho rằng sau khi kết hôn với bà D, ông T đã bán lại căn nhà tại địa chỉ 88AC1, đường số 6, khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng, Khu vực 2, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ do ông T đứng tên để mua phần tài sản hiện nay là căn nhà số 60 đường A, khu dân cư 586, Phường H, quận C, thành phố Cần Thơ và cho bà D đứng tên trên giấy chứng nhận mà các bên đang tranh chấp

Thấy rằng: Trong quá trình tố tụng, ông T cũng thừa nhận tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân, ông T, bà D nhận chuyển nhượng hợp pháp nên cấp sơ thẩm xác định phần tài sản trên là tài sản chung của bà D và ông T là phù hợp. Kháng cáo yêu cầu không công nhận tài sản chung của ông T và bà D và hoàn trả lại nhà, đất cho ông M và bà B là không có cơ sở để xem xét. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T; ông M và bà B về việc đòi lại tài sản này đề nghị giữ y án về phân chia tài sản này.

[7] Đối với nền tại lô 149A3, khu dân cư P, phường P1, quận C, thành phố Cần Thơ.

Tòa án sơ thẩm xác định tài sản này là tài sản chung của ông T và bà D. Ông T và bà D thống nhất chia đôi bà D thống nhất giao nền cho ông T và bà D nhận giá trị. Thống nhất giá trị tài sản theo giá thị trường là 2.500.000.000đồng/nền. Tòa án sơ thẩm xét thấy nền tại lô 149A3, khu dân cư P, phường P1, quận C, thành phố Cần Thơ, diện tích 120m² và hợp đồng góp vốn do ông T là người đứng tên và quản lý, ông T cũng có yêu cầu nhận nền và bà D đồng ý nên ông T được nhận nền và ông T có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho bà D. Vì vậy, vẫn giữ y án về phân chia tài sản này

[8] Đối với nền tại số 37B25, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, theo bản trích đo địa chính là thửa 1752, tờ bản đồ số 34/BĐĐC diện tích 81,0m².

Căn cứ theo biên bản của Hội đồng định giá tài sản ngày 06/4/2021 kết luận, nền 37B25 có giá giao dịch là 2.400.000.000 đồng (diện tích 100m²). Căn cứ theo bản trích đo địa chính số 01/TTKTTNMT ngày 22/12/2021 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ xác định, Từ đó xác định giá trị nền 37B25 quy đổi ra là 1.944.000.000 đồng chứ không phải là 2.400.000.000 đồng. Tòa án phân chia giá trị cho bà D, ông T được nhận trên diện tích 100m² (diện tích làm căn cứ khảo sát) là chưa chính xác.

Phần giá trị diện tích tính giá của đất này án sơ thẩm áp giá 2,4 tỷ đồng là cao hơn so với giá được định, chênh lệch của giá tính trên 100m² và 81m² là có thiệt thòi nhưng bà D tại phiên tòa hôm nay vẫn thống nhất giá mà án sơ thẩm đã tính nên không cần phải tính lại giá mà chỉ nêu trong nhận định là phù hợp và Viện kiểm sát cũng thống nhất với quan điểm này. Vì vậy, chỉ đề nghị sửa án chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận C về việc ghi nhận áp giá diện tích phần đất tại tại lô nền số 37B25, khu dân cư H phường H, quận C, thành phố Cần Thơ với diện tích 81m². Các phần còn lại của kháng nghị mà Viện kiểm sát nhận dân quận C đề nghị hủy án là chưa đủ cơ sở nên không có căn cứ. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đã nêu rõ vấn đề này nên bản án phân tích và xác định rõ không có căn cứ chấp nhận phần kháng nghị này. Vì vậy, đề nghị giữ y bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung.

[9] Đối với yêu cầu độc lập của ông Trần Hoài N:

Thấy rằng: Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về số nợ của bà D và ông T với ông N là có cơ sở. Vì trên giấy nhận tiền 100.000.000 đồng để mua xe SH cho ông T chỉ có chữ ký bà D mà không có chữ ký ông T và ông T cũng không thừa nhận sử dụng số tiền trên để mua xe. Số tiền 100.000.000đồng còn lại là khoản tiền đặt cọc nền 37B25 thì phần tài sản trên được xác định là tài sản chung nên khoản tiền đặt cọc trên cũng được xác định là khoản nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy,

kháng cáo yêu cầu không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ chung của ông T là không có cơ sở xem xét. Đề nghị giữ y án phần nợ chung này.

[10] Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị B:

Thấy rằng; Bà D thừa nhận có nợ của ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị B số tiền 2.700.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi nghĩa vụ trả nợ. Việc vay tiền của ông T và bà D với ông M không có làm biên nhận chỉ có chuyển khoản từ ông M sang tài khoản của ông T, các lần chuyển khoản này không đủ cơ sở chứng minh bà D cùng với ông T có vay của ông M và bà B số tiền trên, bà D chỉ thừa nhận số nợ là 2.700.000.000 đồng. Vì không đủ cơ sở chứng cứ số tiền nợ chênh lệch nên Tòa án xác định số tiền 2.700.000.000 đồng là nợ chung của bà D và ông T là hoàn toàn có căn cứ. Ở giai đoạn phúc thẩm ông T cung cấp các sổ sách chứng từ về thu chi trong gia đình, theo đó chính ông xác định mọi chi tiêu trong gia đình và tiền chung của vợ chồng trong gia đình ông là người trực tiếp quản lý thu chi. Phía ông M cho rằng các khoản tiền đều chuyển khoản cho ông T và nếu các con có thể đoàn tụ ông sẽ bỏ hết các khoản nợ này. Mặc dù, Tòa án cấp phúc thẩm đã động viên bà D hàn gắn nhưng do quan hệ vợ chồng đã thực sự rạn nứt nên cũng không có cơ sở để đánh giá lại. Do vậy, cơ sở mà án sơ thẩm buộc ông T và bà D có nghĩa vụ liên đới trả cho ông M và bà B (bà D và ông T mỗi người trả $2.700.000.000 \text{ đồng} / 2 = 1.350.000.000 \text{ đồng}$) và tiền lãi từ ngày 10/4/2019 đến ngày 08/4/2022 ($2 \text{ năm } 11 \text{ tháng } 29 \text{ ngày}$) $\times 1,1\% / \text{tháng} \times 2.700.000.000 \text{ đồng} = 1.068.210.000 \text{ đồng}$ (ông T và bà D mỗi người trả $1.068.210.000 \text{ đồng} / 2 = 534.105.000 \text{ đồng}$) là có căn cứ.

Như vậy, ông T và bà D có nghĩa vụ trả cho ông M, bà B tổng số tiền gốc và lãi là: 3.768.210.000 đồng (bà D và ông T mỗi người có nghĩa vụ trả số tiền $3.768.210.000 \text{ đồng} / 2 = 1.884.105.000 \text{ đồng}$) là vẫn giữ y như án sơ thẩm đã tuyên buộc, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T, ông M và bà B.

[11] Đối với khoản tiền còn lại không phải nợ chung nên xác định là nợ riêng của ông T nên ông T có nghĩa vụ trả cho ông M, bà B số tiền $1.710.000.000 \text{ đồng}$ ($4.410.000.000 - 2.700.000.000 = 1.710.000.000$).

Thấy rằng: Nhận định của Tòa án sơ thẩm là có cơ sở, vì khoản nợ trên không có biên nhận mà chỉ thể hiện qua các lần chuyển khoản từ ông M sang ông T, và bà D chỉ thừa nhận số nợ là 2.700.000.000 đồng.

Trong đơn kháng cáo ngày 18/4/2022 của ông M và bà B có trình bày rõ nguồn gốc số tiền 1.700.000.000 đồng là vào năm 2012, ông bà cho ông T số tiền này để mua căn nhà tại địa chỉ 88AC1, đường số 6, khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng, Khu vực 2, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Bà D và ông T đăng ký kết hôn vào ngày 02/4/2013, nên số tiền trên được xác định là khoản nợ riêng hình thành trước hôn nhân.

Do đó, ông T là người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số nợ 1.700.000.000đồng đối với ông M và bà B. Kháng cáo yêu cầu công nhận khoản nợ chung là của ông T, bà D của ông M và bà B là không có cơ sở xem xét. Vì vậy, giữ y án về phần tiền nợ này.

[12] Các phần khác của bản án các đương sự không kháng cáo, kháng nghị nên giữ như án sơ thẩm đã tuyên.

[13] Về án phí chia tài sản chung: Tại phiên tòa hôm nay, bà D có đơn xin miễn giảm án phí do điều kiện hiện nay phải ở nhà trọ và nuôi con nhỏ và điều kiện kinh tế khó khăn, đơn có xác nhận của chính quyền địa phương nên có xem xét giảm 50% án phí cho bà D. Cụ thể:

Án phí chia tài sản chung: ông T phải chịu 113.385.000đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu số 005643 ngày 13/9/2019 của chi cục thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ. Ông T còn phải nộp 98.385.000đồng. Bà D được giảm 50% còn phải chịu 56.692.500đồng

Án phí về nghĩa vụ tài sản: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 104.882.100đồng.

Bà D được giảm 50% còn phải chịu 36.341.000đồng.

[14] Về án phí hôn nhân phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu theo quy định của pháp luật. Phía ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị B là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Điều 27; Điều 45; Điều 60; Điều 62; Điều 64 Luật Hôn nhân và gia đình 2015;
- Nghị quyết 326/2017/UBTVQH2014 ngày 01/01/2017 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên án:

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận C về việc ghi nhận áp giá diện tích phần đất tại tại lô nền số 37B25, khu dân cư H , phường H, quận C, thành phố Cần Thơ với diện tích 81m²

Chấp nhận yêu cầu giảm án phí cho bà Võ Thị D.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị B.

Giữ y án sơ thẩm về các nội dung đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Võ Thị D đối với ông Nguyễn Văn T.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Võ Thị D

Chấp nhận 01 phần yêu cầu phân tố của ông Nguyễn Văn T

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Hoài N.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn M bà Phan Thị B

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với 50% nền tái định cư phường A, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ và 50% nền 76B25, khu dân cư H , phường H ,quận C, thành phố Cần Thơ.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Đặng Quốc T.

[1]. **Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thị D và ông Nguyễn Văn T.

[2]. **Về con chung:** Giao cháu Nguyễn Võ Hà M , sinh năm 2011 giới tính: nữ cho bà Võ Thị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho ông T không ai được quyền cản trở.

[3]. **Về cấp dưỡng nuôi con:** Ông T tự nguyện cấp dưỡng 1.000.000đồng/tháng (Một triệu đồng/tháng), cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

[4]. **Về tài sản chung:**

- Chia cho ông Nguyễn Văn T nhà và đất tại thửa 2061, tờ bản đồ số 33, diện tích 65m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS04633, cấp ngày 22.4.2019 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ cấp cho bà Võ Thị D. (có bản trích đo địa chính kèm theo)

Ông T và bà D có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, chuyển đổi đất đai, nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

- Chia cho ông Nguyễn Văn T nền tại lô 149A3, khu dân cư P , phường P1 , quận C, thành phố Cần Thơ, diện tích 120m² (có bản trích đo địa chính kèm theo)

Ông T có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Chia cho bà Võ Thị D nền tại lô số 37B25, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, diện tích 81m² (có bản trích đo địa chính kèm theo)

Bà D có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Buộc ông Nguyễn Văn T thanh toán giá trị chênh lệch cho bà D số tiền 2.985.000.000 đồng (Hai tỷ chín trăm tám mươi lăm triệu đồng).

[5]. **Về nợ chung:**

- Bà Võ Thị D và ông Nguyễn Văn T mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị B số tiền 1.884.105.000 đồng (tiền gốc 1.350.000.000 đồng và 534.105.000 đồng tiền lãi).

- Bà Võ Thị D và ông Nguyễn Văn T mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hoài N số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

[6]. Về nghĩa vụ riêng:

- Bà Võ Thị D có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hoài N số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

- Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị B số tiền 1.710.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm thi hành số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[7]. Về án phí :

- Án hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Võ Thị D phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng bà D đã nộp theo biên lai thu số 007427 ngày 01.7.2019 của chi cục thi hành án dân sự quận C, thành phố được chuyển thành án phí. Bà D đã nộp xong.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Án phí chia tài sản chung:

Ông T phải chịu 113.385.000 đồng (Một trăm mười ba triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu số 005643 ngày 13/9/2019 của chi cục thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ. Ông T còn phải nộp thêm 98.385.000 đồng (Chín mươi tám triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Bà D phải chịu 56.692.500 đồng (Năm mươi sáu triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

- Án phí về nghĩa vụ tài sản:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 104.882.100 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, tám trăm tám mươi hai nghìn, một trăm đồng).

Bà Võ Thị D phải chịu 36.341.000 đồng (Ba mươi sáu triệu, ba trăm bốn mươi mốt nghìn đồng)

Ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị B là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí

Hoàn trả cho ông Đặng Quốc T số tiền 14.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 006776 ngày 16.3.2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ.

Hoàn trả cho ông Trần Hoài N số tiền 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 005943 ngày 02.3.2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ.

8/ Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định, định giá là 9.316.000đồng (Chín triệu, ba trăm mười sáu nghìn đồng). Ông T và bà D mỗi người chịu 4.658.000đồng (Bốn triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng). Ông T đã nộp 5.000.000đồng. Bà D nộp 4.316.000 đồng. Bà D có nghĩa vụ trả cho ông T 342.000đồng (Ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

9/ Về án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), chuyển tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 008366 đã nộp ngày 28/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ thành án phí.

Ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị B là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (Ngày 07/9/2022).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Q Cái Răng;
- VKSND TP.Cần Thơ;
- Chi cục THADS Q.Cái Răng;
- Các đương sự
- Lưu.

Lê Thị Minh Trang